

ĐẶC ĐIỂM ĐỊNH DANH CÂY ĂN QUẢ TRONG TIẾNG VIỆT¹**HÀ THUỖ DƯƠNG²**

Abstract: The article survey of 1218 names of orchards in Vietnamese, establishing 14 representative naming models based on the characteristics such as geographical location, color, shape, size, taste, ethnic origin, folk legends, etc. The results show that the identifying thought of Vietnamese people is closely tied to sensory perception, agricultural experience, and local culture. The naming model reflect the richness and flexibility in the word structure and how Vietnamese people linguistically represent the plant world. The study contributes to clarifying the mechanisms of language perception, while also providing useful materials for lexicography, education, and the preservation of folk knowledge.

Keywords: *orchards, identifying thought, naming model, naming method*

1. Dẫn nhập

Trong hệ thống từ vựng tiếng Việt, tên gọi các loài cây ăn quả không chỉ phản ánh đặc điểm sinh học mà còn thể hiện rõ nét tư duy, văn hoá và mối quan hệ giữa con người với tự nhiên. Việc định danh - tức là đặt tên và nhận diện đối tượng - là một hoạt động ngôn ngữ quan trọng, góp phần hình thành hệ thống từ vựng và cấu trúc tri thức dân gian. Trong bối cảnh đó, việc nghiên cứu đặc điểm định danh cây ăn quả không chỉ giúp hiểu rõ cách thức hình thành tên gọi mà còn cung cấp cái nhìn sâu sắc về cơ chế tri nhận và logic định danh của người Việt.

Mặc dù đã có nhiều công trình đề cập đến vấn đề định danh trong tiếng Việt, song phần lớn tập trung vào các lĩnh vực rộng hơn như động thực vật nói chung, hoặc chủ yếu khảo sát từ góc độ từ nguyên, ngữ nghĩa học mà chưa đi sâu vào nhóm cây ăn quả - một tiểu loại tên gọi thực vật có tính phổ biến và gắn bó mật thiết với đời sống vật chất, ẩm thực, cũng như văn hoá Việt Nam. Hơn nữa, trong khi các công trình quốc tế đã chú trọng đến phân tích danh pháp thực vật từ góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận và ngôn ngữ học dân tộc, thì nghiên cứu tiếng Việt ở mảng này vẫn còn phân tán, thiếu hệ thống.

Từ thực tế đó, bài viết này hướng đến việc khảo sát, phân loại và phân tích đặc điểm định danh cây ăn quả trong tiếng Việt, dựa trên cơ sở ngữ nghĩa học và ngôn ngữ học tri nhận. Trọng tâm nghiên cứu là cách thức người Việt sử dụng các cơ chế ngôn ngữ để biểu đạt tri thức về cây ăn quả, thông qua các yếu tố như hình thức bên ngoài (màu sắc, hình dáng, kích thước), đặc tính sinh học, mùi vị, công dụng, môi trường sống, cũng như sự liên tưởng văn hoá và dân gian.

Kết quả nghiên cứu không chỉ góp phần hệ thống hoá kho từ vựng liên quan đến cây ăn quả trong tiếng Việt, mà còn mở rộng hiểu biết về tư duy định danh của người Việt nói chung, từ đó cung cấp những dữ liệu có giá trị cho các lĩnh vực liên quan như từ điển học, ngôn ngữ học ứng dụng, giáo dục và bảo tồn tri thức bản địa.

2. Phương pháp và tư liệu nghiên cứu**2.1. Phương pháp nghiên cứu**

Để thực hiện nhiệm vụ đã đặt ra, chúng tôi sử dụng các phương pháp và thủ pháp nghiên cứu sau:

¹ Bài viết là sản phẩm của Nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở năm 2025 “Đặc điểm định danh, cấu tạo và ngữ nghĩa của tên gọi cây ăn quả trong tiếng Việt” do Học viện Khoa học xã hội là tổ chức chủ trì. Mã số nhiệm vụ: HVKHXH/NV/2025-01.

² Học viện Khoa học xã hội; Email: hathuyduong201079@gmail.com

Phương pháp miêu tả: Đây là phương pháp được sử dụng xuyên suốt để miêu tả đặc điểm cấu tạo tên gọi các loại cây ăn quả, các phương thức định danh trong tên gọi các loại cây ăn quả trong tiếng Việt. Từ đó nêu lên nhận xét về những đặc trưng cấu tạo và định danh của tên gọi cây ăn quả trong tiếng Việt.

Phương pháp phân tích thành tố nghĩa: Phương pháp này được sử dụng để phân tích cấu trúc ngữ nghĩa của từ, ngữ là tên các loại cây ăn quả được định nghĩa bằng cách dùng từ bao trong từ điển tiếng Việt thành các nét nghĩa, từ đó xác lập các đặc trưng định danh làm cơ sở xây dựng các mô hình định danh tên cây ăn quả, đồng thời xác định các đặc trưng ngữ nghĩa (được thể hiện bằng các nét nghĩa trong lời định nghĩa) được sử dụng để định nghĩa cây ăn quả tiếng Việt.

Thủ pháp nghiên cứu:

Thủ pháp thống kê, phân loại: Mục đích của việc sử dụng thủ pháp này là nhằm thống kê số lượng các từ, ngữ là tên gọi cây ăn quả trong tiếng Việt để làm tư liệu cho quá trình nghiên cứu.

Những kết quả định lượng theo thủ pháp thống kê sau đó sẽ được phân loại theo từng nhóm, để làm cơ sở căn cứ, minh chứng cho những miêu tả và phân tích đặc điểm tên gọi cây ăn quả về phương diện cấu tạo và nguồn gốc của tên gọi.

Tư liệu nghiên cứu: Tên gọi cây ăn quả được thu thập trong các từ điển giải thích tiếng Việt và từ điển bách khoa; các tài liệu nghiên cứu về cây ăn quả ở Việt Nam (luận văn, luận án, bài nghiên cứu). Chúng tôi đã thu thập được tổng cộng 1.218 tên gọi cây ăn quả tiếng Việt.

3. Định danh

3.1. Khái niệm định danh (nomination) là thuật ngữ có nguồn gốc từ tiếng Latin với nghĩa là tên gọi. Thuật ngữ này biểu thị kết quả của quá trình gọi tên của các đơn vị ngôn ngữ. Thuật ngữ định danh được hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau. Theo *Từ điển Bách khoa ngôn ngữ học* thì định danh là: “việc tổ chức các đơn vị ngôn ngữ mang chức năng gọi tên, nghĩa là phục vụ cho việc gọi tên và phân chia các khúc đoạn hiện thực và sự hình thành của những khái niệm tương ứng về chúng dưới hình thức của các từ, các tổ hợp từ, các thành ngữ và các câu” [12, tr.336]. Nếu chức năng cơ bản của từ là định danh và từ dùng để gọi tên sự vật, hiện tượng, trạng thái, quá trình, tính chất, thì chức năng định danh của câu lại luôn luôn tồn tại ở dạng tiềm ẩn và câu dùng để định danh cảnh huống. Như vậy, định danh là một trong những chức năng của các đơn vị từ ngữ của ngôn ngữ. Hiểu một cách đơn giản nhất thì đây chính là chức năng gọi tên: gọi tên những đối tượng, thuộc tính hoặc những hành động... Yêu cầu của một tên gọi là: 1. Phải khái quát, trừu tượng, phải mất khả năng gọi đến những đặc điểm, những thuộc tính riêng rẽ tạo thành đối tượng vì nó là sản phẩm của tư duy trừu tượng. Về mặt ngữ nghĩa, nó phải tách hẳn với những dấu vết của giai đoạn cảm tính. 2. Các tên gọi có tác dụng phân biệt đối tượng này với đối tượng khác trong cùng một loại hay phân biệt các loại nhỏ trong cùng một loại lớn. Sự phân biệt này phải dứt khoát, có nghĩa là khi đã có tên gọi thì sự vật này, loại nhỏ này cũng trở thành độc lập với nhau, riêng rẽ với nhau. Nhờ có tên gọi mà sự vật có đời sống độc lập trong tư duy. [3, tr.190].

Tất cả các đơn vị có nghĩa của ngôn ngữ đều có chức năng biểu nghĩa nhưng phải là một đơn vị cấp độ từ mới có thể định danh. Nhưng cũng chỉ có các thực từ mới có chức năng định danh, còn các thán từ, liên từ, giới từ... không có chức năng này.

3.2. Đơn vị định danh và kiểu loại định danh

Khi xem xét các đơn vị ngôn ngữ, lí thuyết định danh phân biệt các loại đơn vị định danh khác nhau. Nhìn từ số lượng đơn vị có nghĩa tham gia đơn vị định danh thì có sự phân biệt:

- Định danh đơn giản (định danh tổng hợp, định danh cơ sở, định danh bậc 1, định danh trực tiếp): được tạo bởi một đơn vị có nghĩa.

- Định danh phức hợp (định danh phân tích, định danh miêu tả, định danh bậc 2, định danh gián tiếp): được tạo bởi từ hai đơn vị có nghĩa trở lên.

Nhìn từ góc độ ngữ nghĩa thì có sự phân biệt:

- Định danh gốc (định danh bậc một): được tạo bởi những đơn vị tối giản về mặt hình thái cấu trúc, mang nghĩa đen, được dùng làm cơ sở để tạo ra các đơn vị định danh khác. Ví dụ như: *lúa, ngô, khoai, bưởi, cam, nhãn, vải, xoài, chuối, chè,...* Ở loại định danh này, mối quan hệ giữa cái biểu hiện (vô âm thanh của từ) và cái được biểu hiện (ý nghĩa của từ) là vô đoán. Từ là cái tên gọi sinh ra như một quy ước mà mọi người đều phải tuân theo. Quả vậy, “chúng ta gọi (...) *cây lúa* là *lúa* mà không thể giải thích nổi lí do vì sao gọi thế; có đi ngược lên tới cội nguồn xa của ngôn ngữ thì nói chung cũng chẳng phát hiện được mối quan hệ một mặt là âm thanh được phát ra, mặt khác là ý niệm được gọi ra, trong những từ như thế của tiếng Việt, những từ đơn, thành một tiếng gọn, của tổ tiên chúng ta để lại thế và bây giờ chúng ta cứ thế dùng” [11, tr.1089].

- Định danh phái sinh (định danh bậc hai): là những đơn vị định danh có hình thái cấu trúc phức tạp hơn đơn vị gốc, mang nghĩa biểu trưng hoá (dưới hình thức ẩn dụ hay hoán dụ) [5, tr.8]. Hồ Lê gọi là đây là định danh liên kết hiện thực: “Để phản ánh hiện thực khách quan một cách đầy đủ, không chỉ gọi tên từng mẫu hiện thực nhỏ nhất mà còn phải gọi tên những tập hợp gồm nhiều mẫu hiện thực liên kết lại” [5, tr.102]. Ví dụ: *nhãn lông, cam sành, bưởi đường,...* Kết quả khảo sát 1.218 tên gọi cây ăn quả trong tiếng Việt, chúng tôi đã xác định được 112 tên gọi được định danh đơn giản (định danh tổng hợp, định danh cơ sở, định danh bậc 1, định danh trực tiếp) do một đơn vị từ vựng có nghĩa đảm nhiệm. 1.106 tên gọi cây ăn quả có định danh phức hợp (định danh phân tích, định danh miêu tả, định danh bậc 2, định danh gián tiếp) được tạo bởi từ hai đơn vị có nghĩa trở lên. Những tên gọi này thuộc 14 mô hình định danh tiêu biểu với mức độ phổ biến và cơ sở định danh khác nhau. Các mô hình này phản ánh sự phong phú, linh hoạt và đa chiều trong tư duy ngôn ngữ của người Việt, thể hiện rõ đặc trưng ngôn ngữ học tri nhận, ngôn ngữ học dân tộc học và văn hoá bản địa.

3.3. Các đặc trưng định danh

Một trong những nguyên tắc cơ bản trong định danh là lựa chọn những đặc trưng (thuộc tính tiêu biểu) mà người ta thường nói là “đập ngay vào mắt” để gọi tên. Với nguyên tắc này, những đặc trưng được tri nhận để gọi tên sẽ là dấu hiệu khu biệt, giúp người nói liên tưởng và hình dung đầu tiên đến sự vật, hiện tượng người ta chỉ chọn những đặc trưng tiêu biểu, phản ánh những đặc trưng nhất định của một biểu vật. Bên cạnh đó, việc chọn các đặc trưng để làm cơ sở định danh cho những đối tượng hay khái niệm thuộc phạm vi đời sống thường nhật có thể có những trường hợp không cần chọn đặc trưng bản chất, miễn là đặc trưng ấy có khả năng khu biệt giúp cho việc nhận diện đối tượng hay khái niệm cần định danh.

Hiện thực thường được gọi tên theo cách tri nhận của con người. Sự gọi tên này tạo ra các từ, các ngữ cố định, thành một hệ thống từ vựng. Định danh ở cấp độ từ vựng rất quan trọng với con người: “Với khả năng đặt tên sự vật, con người hoàn toàn chiếm lĩnh được thế giới tự nhiên cả trong tôn tại cảm tính và cả trong tôn tại lí tính của nó” [1, tr.194]. Như vậy, dựa trên nguyên tắc định danh, khi có một đối tượng cần định danh, người ta sẽ tiến hành các thao tác sau:

- Quy loại đối tượng mới vào nhóm đối tượng nào đó đã có tên trong ngôn ngữ;
- Vạch ra những đặc trưng vốn có của đối tượng mới rồi chọn một đặc trưng được coi là tiêu biểu mang tính khu biệt của đối tượng mới với đối tượng khác;
- Sử dụng biện pháp cấu tạo từ theo loại hình ngôn ngữ làm phương tiện định danh.

4. Đặc điểm mô hình định danh cây ăn quả trong tiếng Việt

Khi định danh (hay gọi tên) một loài cây ăn quả nào đó, không phải người ta đặt cho nó một cái tên bất kì nào đó mà phải dựa vào đặc điểm mà loài cây đó có. Tuy nhiên, người ta cũng không thể chọn hết

tất cả các đặc điểm của loài cây đó để đưa vào tên gọi của nó, mà chỉ chọn đặc điểm có giá trị khu biệt loài cây này với loài cây khác. Chính việc chọn dấu hiệu làm cơ sở cho tên gọi của đối tượng đã làm nên tính có lí do của tên gọi. Người ta gọi đó là hình thái bên trong của từ. Đó là “đặc trưng định danh được biểu thị bằng từ và tham gia với tư cách một thành tố đặc biệt vào thành phần ý nghĩa từ vựng của từ” [9, tr.242]. Tính có lí do ấy có thể là lí do khách quan - nằm trong chính bản thân đối tượng được gọi tên hoặc là lí do chủ quan - nằm ở chủ thể định danh mà không nằm trong bản thân đối tượng.

Tên gọi cây ăn quả tiếng Việt không giải thích được lí do có số lượng ít, chỉ có 112/1.218 từ ngữ, chiếm 9,20%: *cam, bưởi, vải, nhãn, bơ, xoài, mít, sắn, chuối, ca cao, cà phê, mắc ca, măng cầu, măng cut, lê ki ma, sa bô chê*,... Những tên gọi này có cấu tạo là từ đơn và các từ phiên âm tên gọi cây ăn quả nước ngoài đã du nhập vào Việt Nam; còn 1.106/1.218 tên gọi có thể giải thích được lí do một cách tương đối, chiếm 90,80%. Bài viết này tập trung phân tích và tìm hiểu đặc điểm định danh của 1.106 tên gọi cây ăn quả có thể giải thích được lí do.

Các tên gọi cây ăn quả có cấu tạo là từ ghép và ngữ định danh cho thấy rõ lí do gọi tên. Những đơn vị định danh này là những tên gọi mà dựa vào hình thái bên trong của từ, nghĩa là dựa vào ý nghĩa của các thành phần được tách ra trong tên gọi người ta có thể giải thích được lí do của chúng một cách tương đối. Ví dụ: *bưởi đào, bơ sáp, nho ngón tay, nhãn lông Hưng Yên, chuối mỏ giang, xoài tượng, sầu riêng hạt lép, thanh long ruột đỏ, măng cầu Xiêm, đào mỏ quạ, đào lộn hột*,...

Sau đây chúng tôi tiến hành phân loại và phân tích các tên gọi cây ăn quả dựa trên từng đặc điểm ngôn ngữ đã được xác định là cơ sở định danh. Các đặc điểm này phản ánh những tiêu chí tri nhận phổ biến của người Việt trong quá trình gọi tên, bao gồm yếu tố địa lí, màu sắc, hình dạng, kích thước,... Chúng được trình bày theo thứ tự giảm dần về tần suất xuất hiện trong tổng số 1.106 tên gọi được khảo sát, nhằm làm rõ mức độ phổ biến và vai trò của từng mô hình trong hệ thống định danh cây ăn quả tiếng Việt.

4.1. Tên cây ăn quả + địa danh

Trong tổng số 1.106 tên gọi cây ăn quả được khảo sát, có 195 tên gọi theo mô hình cấu tạo dạng [*Danh từ chỉ cây ăn quả*] + [*Địa danh*], chiếm 16,0%. Đây là mô hình có tần suất cao nhất trong số các mô hình định danh được ghi nhận, cho thấy vai trò nổi bật của yếu tố địa lí trong quá trình hình thành và sử dụng tên gọi cây ăn quả trong tiếng Việt. Ví dụ: *măng cầu Xiêm, đào Mâu Sơn, dưa Bền Tre, bưởi Đoan Hùng, cam Cao Phong*,...

4.2. Tên cây ăn quả + mã hiệu lô/nguồn gốc giống cây trồng

Trong 1.106 tên gọi cây ăn quả được khảo sát có 168 tên gọi có theo mô hình cấu tạo [*Danh từ chỉ cây ăn quả*] + [*Mã hiệu lô/nguồn gốc giống cây trồng*], chiếm 13,80%. Hiện nay đây là mô hình định danh phổ biến trong bối cảnh ngành nông nghiệp nước ta đã trồng nhiều loại cây ăn quả nhập các giống mới và lai tạo trong nước. Ví dụ: *Bơ Booth, Bơ CDD-BO-41.05, Bưởi Năm Roi BN 25, Ca cao TĐ1, Cà chua HP5*,...

4.3. Tên cây ăn quả + màu sắc

Chúng tôi ghi nhận có 154/1.106 tên gọi theo mô hình cấu tạo [*Danh từ chỉ cây ăn quả*] + [*Tính từ chỉ màu sắc*], chiếm 12,65%. Đây là một trong những mô hình định danh phổ biến, cho thấy xu hướng sử dụng đặc điểm thị giác - cụ thể là màu sắc - làm căn cứ phân biệt và nhận diện các biến thể khác nhau của cùng một loài cây ăn quả. Ví dụ: *cà tím, cà chua vàng, dâu tây trắng, ổi hồng, nho xanh, mận đỏ*,...

4.4. Tên cây ăn quả + hình dạng/kích thước

Có 123/1.106 tên gọi thuộc mô hình cấu tạo dạng [*Danh từ chỉ cây ăn quả*] + [*Từ chỉ hình dạng/kích thước*], chiếm 10,10%. Đây là mô hình phản ánh xu hướng định danh dựa trên đặc điểm thị giác - tri nhận cụ thể của vật thể. Ví dụ: *chuối trăm nải, dưa hấu tí hon, bí ngô đĩa bay, cà chua bi, bí đao khổng lồ, cà chua cỡ đại*,...

4.5. Tên cây ăn quả + hình dạng/kích thước + màu sắc của quả

Trong số 1.106 tên gọi cây ăn quả được khảo sát, có 79 tên gọi thuộc mô hình cấu tạo gồm ba thành tố: [Danh từ chỉ cây ăn quả] + [Từ chỉ hình dạng/kích thước] + [Tính từ chỉ màu sắc], chiếm tỉ lệ 6,49%. Đây là mô hình định danh mở rộng, kết hợp hai đặc điểm tri nhận: hình thể và màu sắc, nhằm tăng cường khả năng nhận diện và phân biệt giữa các giống loài. Ví dụ: *bí mũ cam, cà chua bi vàng, dưa hấu vuông vỏ vàng, bí ngô tròn đỏ, cà chua baby xanh, dưa lưới dài vàng...*

4.6. Ghép tên các loại quả với nhau

Có 63 tên gọi thuộc mô hình cấu tạo kiểu [Tên quả A] + [Tên quả B], chiếm 5,17%. Đây là mô hình định danh đặc biệt, trong đó tên gọi của một loại quả được kết hợp với tên của một loại quả khác nhằm tạo ra đơn vị định danh mới - thường để diễn đạt sự tương đồng về hình dạng, kích thước, mùi vị hoặc nguồn gốc lai tạo. Ví dụ: *cam chanh, cà chua anh đào, chuối cau, ổi mặn, mặn đào, dưa lê táo,...*

4.7. Tên cây ăn quả + đặc điểm/tính chất của quả

Có 55 tên gọi thuộc mô hình [Danh từ chỉ cây ăn quả] + [Đặc điểm hoặc tính chất], chiếm 4,51%. Đây là mô hình định danh dựa trên những đặc điểm sinh học nổi bật hoặc tính chất nội tại của quả - không nhất thiết là yếu tố hình dạng hay màu sắc. Ví dụ: *chuối bột, chanh không hạt, thanh long ruột trắng vỏ đỏ, lê cứng, dưa xiêm lùn,...*

4.8. Tên cây ăn quả + nguồn gốc, xuất xứ tộc người

Có 51 trường hợp thuộc mô hình [Danh từ chỉ cây ăn quả] + [Từ chỉ xuất xứ dân tộc/tộc người hoặc nhóm cư dân], chiếm 4,18%. Đây là mô hình phản ánh cách định danh gắn liền với tri nhận văn hoá - xã hội, trong đó tên gọi của quả được liên kết với một cộng đồng người cụ thể, theo nguồn gốc, tập quán trồng trọt, sử dụng hoặc phân bố địa lí. Ví dụ: *chuối tây, dưa ta, táo mèo, dâu tây, cam Mỹ, nho Pháp, chuối Lào,...*

4.9. Tên cây ăn quả + đặc điểm hương vị

Có 45 trường hợp thuộc mô hình cấu tạo dạng [Danh từ chỉ cây ăn quả] + [Tính từ chỉ hương vị], chiếm 3,70%. Đây là mô hình định danh phản ánh trực tiếp trải nghiệm cảm giác khi ăn - một hình thức tri nhận thông qua vị giác. Ví dụ: *mướp đắng, khế ngọt, bí thom, ổi chua, cam chua, mặn ngọt, chanh thom, bưởi đường,...*

4.10. Tên cây ăn quả + môi trường sống

Có 42 trường hợp thuộc mô hình [Danh từ chỉ cây ăn quả] + [Từ chỉ môi trường sống của cây], chiếm 3,45%. Mô hình này phản ánh cách định danh dựa trên điều kiện sinh thái hoặc không gian phân bố đặc trưng của loài cây. Ví dụ: *cóc rừng, chuối rừng, dưa cạn, dưa nước, cam núi, sầu riêng rừng, mặn rừng,...*

4.11. Tên cây ăn quả + màu sắc + cấu tạo

Có 40 tên gọi thuộc mô hình [Danh từ chỉ cây ăn quả] + [Từ chỉ màu sắc của quả] + [Từ chỉ cấu tạo quả], chiếm tỉ lệ 3,28%. Mô hình này biểu thị cách định danh kết hợp giữa tên cây và các thuộc tính vật lí nổi bật của quả, bao gồm màu sắc bên ngoài hoặc bên trong, cùng các đặc điểm cấu tạo như có hạt, không hạt, hạt lép, nhằm giúp phân biệt chính xác các giống cây ăn quả khác nhau. Ví dụ: *nho xanh không hạt, sầu riêng cơm vàng hạt lép, bưởi da xanh ruột hồng,...*

4.12. Tên cây ăn quả + đặc tính của quả

Có 34 tên gọi thuộc mô hình [Danh từ chỉ cây ăn quả] + [Từ chỉ đặc tính quả], chiếm tỉ lệ 3,28%. Mô hình này tập trung vào việc bổ sung các đặc tính nổi bật của quả như tính chất về kết cấu, hương vị, độ mềm hay dai, nhằm làm rõ hơn đặc điểm nhận dạng và phân biệt các loại cây ăn quả. Ví dụ: *mít dai, na bở, xoài keo giòn, sầu riêng béo,...*

4.13. Ghép tên các loại quả + màu sắc của quả

Có 31 tên gọi thuộc mô hình cấu tạo kiểu [Tên quả A] + [Tên quả B] + [Từ chỉ màu sắc của quả], chiếm tỉ lệ 2,54%. Mô hình này thường được dùng để nhấn mạnh đặc điểm màu sắc bên ngoài của quả, giúp phân biệt các giống quả có cùng tên gọi nhưng khác về màu sắc hoặc giai đoạn trưởng thành. Ví dụ: *chuối cau trắng, sầu riêng khổ qua xanh, dưa lê bơ vàng, ổi xoài hồng,...*

4.14. Tên cây ăn quả + Tích xưa/truyền thuyết dân gian

Có 26 tên gọi thuộc mô hình định danh [Danh từ chỉ cây ăn quả] + [Từ chỉ tích xưa/truyền thuyết dân gian], chiếm tỉ lệ 2,13%. Mô hình này phản ánh lối định danh gắn với truyện kể, niềm tin dân gian hoặc nhân vật lịch sử - văn hoá, thường mang tính biểu tượng cao, góp phần gìn giữ kí ức tập thể và tri thức văn hoá truyền thống. Ví dụ: *bưởi Năm Roi, vú sữa Thạch Sanh, quýt Trưng Nữ Vương, mít Tố Nữ, na Bà Đen,...* Kết quả miêu tả, phân tích các đặc điểm được dùng để định danh cây ăn quả được tổng hợp trong bảng sau đây:

Bảng 1. Đặc điểm dùng để định danh cây ăn quả trong tiếng Việt

STT	Đặc điểm dùng để định danh	Số lượng	Tỉ lệ %
1	Định danh theo nguồn gốc địa danh	195	16,0
2	Định danh dựa vào mã hiệu lô/nguồn gốc giống cây trồng	168	13,80
3	Định danh dựa vào màu sắc	154	12,65
4	Định danh dựa vào hình dạng/kích thước	123	10,10
5	Định danh dựa vào hình dạng/kích thước + màu sắc	79	6,49
6	Định danh theo mô hình ghép tên các loại quả với nhau	63	5,17
7	Định danh dựa vào đặc điểm/tính chất	55	4,51
8	Định danh theo nguồn gốc tộc người	51	4,18
9	Định danh dựa vào đặc điểm hương vị	45	3,70
10	Định danh theo môi trường sống	42	3,45
11	Định danh dựa vào màu sắc + cấu tạo	40	3,28
12	Định danh dựa vào đặc tính của quả	34	2,80
13	Định danh theo mô hình ghép tên các loại quả + màu sắc	31	2,54
14	Định danh theo tích xưa/truyền thuyết dân gian	26	2,13
15	Định danh nguyên cấp (tên gọi không có lí do)	112	9,20
Tổng cộng		1.218	100

5. Kết luận

Có thể khẳng định rằng, tên gọi cây ăn quả trong tiếng Việt rất phong phú về số lượng, đa dạng về kiểu định danh và các đặc trưng lựa chọn để định danh. Các cây ăn quả có tên gọi bằng các từ đơn tuy có số lượng ít nhưng lại có vai trò và chức năng rất quan trọng. Đó là các định danh gốc làm cơ sở để tạo ra hàng loạt các tên gọi khác từ một đơn vị định danh gốc. Những tên gọi này thuộc 14 mô hình định danh tiêu biểu với mức độ phổ biến và cơ sở định danh khác nhau. Các mô hình này phản ánh sự phong phú, linh hoạt và đa chiều trong tư duy ngôn ngữ của người Việt, thể hiện rõ đặc trưng ngôn ngữ học tri nhận, ngôn ngữ học dân tộc học và văn hoá bản địa.

- **Đa dạng về cấu trúc - phong phú về nội dung:** 14 mô hình định danh cho thấy sự đa dạng về hình thức cấu tạo: từ đơn giản như [Tên cây + màu sắc], [Tên cây + địa danh], đến phức hợp như [Tên cây + hình dạng + màu sắc] hay [Tên cây + màu sắc + cấu tạo]. Đồng thời, nội dung định danh cũng trải rộng trên nhiều tầng ý nghĩa: hình thể, màu sắc, vị giác, cấu tạo, nguồn gốc dân tộc, địa lí, môi trường sống, thậm chí cả yếu tố văn hoá - tâm linh qua truyền thuyết, tích xưa.

- **Tư duy định danh gắn với tri giác cảm quan:** Một số mô hình chiếm tỉ lệ cao như: [Tên cây + mã hiệu lô/nguồn gốc giống cây trồng] (13,80%), [Tên cây + màu sắc] (12,65%), [Tên cây + hình

dạng/kích thước] (10,10%) cho thấy người Việt có xu hướng định danh dựa trên cảm giác trực quan như hình dáng, màu sắc, kích cỡ. Điều này phản ánh vai trò của thị giác như một kênh tri nhận chính, đồng thời cho thấy ngôn ngữ là công cụ ghi lại các ấn tượng cảm giác rõ rệt từ thực tế.

- **Tư duy phân loại theo môi trường và xã hội:** Các mô hình như [Tên cây + địa danh], [Tên cây + nguồn gốc tộc người], [Tên cây + môi trường sống] đều thể hiện rõ cơ chế phân loại mang tính xã hội - sinh thái, trong đó việc định danh gắn với nguồn gốc không gian, dân tộc, hoặc sinh cảnh đặc trưng. Những yếu tố này vừa giúp phân biệt giống loài, vừa cho thấy người Việt luôn tri nhận thực vật trong mối liên hệ với môi trường sống và cộng đồng cư trú.

- **Mô hình mang tính văn hoá - biểu tượng cao:** Một số mô hình tuy có tần suất không cao, như [Theo tích xưa/truyền thuyết] (2,13%), [Ghép tên quả + màu sắc] (3,28%), lại mang hàm lượng văn hoá rất đậm đặc. Chúng cho thấy tên gọi không chỉ mang giá trị mô tả mà còn truyền tải kí ức tập thể, giá trị biểu tượng, niềm tin và tri thức dân gian. Đây là minh chứng cho sự hoà quyện giữa ngôn ngữ - văn hoá - tri nhận dân gian trong hệ thống định danh thực vật của tiếng Việt.

- **Khả năng mở rộng, linh hoạt trong cấu tạo từ:** Sự xuất hiện của các mô hình phức hợp như [Tên cây + hình dạng quả + màu sắc], [Tên cây + màu sắc + cấu tạo], hoặc mô hình ghép tên các loại quả, cho thấy khả năng biến hoá và tổ hợp từ ngữ linh hoạt của tiếng Việt. Việc mở rộng thành tố giúp đáp ứng nhu cầu phân biệt chính xác hơn, đặc biệt trong bối cảnh hiện đại hoá nông nghiệp và thị trường hoá nông sản.

- **Phản ánh mối quan hệ giữa con người - ngôn ngữ - tự nhiên:** Toàn bộ hệ thống định danh được khảo sát đều biểu hiện rõ nét sự gắn bó giữa con người và cây trồng trong đời sống canh tác, tiêu dùng và tri nhận. Qua ngôn ngữ, người Việt không chỉ phân loại mà còn gắn bó, nhân cách hoá và biểu cảm hoá các giống cây ăn quả - từ đó hình thành một hệ thống từ vựng giàu sắc thái văn hoá, sinh thái và dân gian.

Tóm lại, hệ thống định danh tên gọi cây ăn quả trong tiếng Việt là một biểu hiện sinh động của ngôn ngữ học tri nhận bản địa. 14 mô hình đã nêu không chỉ giúp phân loại giống cây mà còn mở ra những lối đi phong phú cho nghiên cứu liên ngành giữa ngôn ngữ học, văn hoá học, dân tộc học và sinh thái học. Dù có sự chênh lệch về tần suất, mỗi mô hình đều đóng góp một góc nhìn riêng biệt vào tổng thể cách người Việt “ngôn ngữ hoá” thế giới thực vật xung quanh mình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hữu Châu. *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*. NXB Giáo dục. 1981.
2. Đường Hồng Dật (Chủ biên). *Từ điển bách khoa nông nghiệp Việt Nam*. NXB Nông nghiệp. 2011.
3. Nguyễn Thiện Giáp. *Từ vựng học tiếng Việt*. NXB Giáo dục. 1999.
4. Nguyễn Thiện Giáp. *Từ và từ vựng học tiếng Việt*. NXB Đại học Quốc gia. 2015.
5. Hồ Lê. *Vấn đề cấu tạo từ tiếng Việt hiện đại*. NXB Khoa học xã hội. 1976.
6. Hoàng Văn Hành. *Tuyển tập ngôn ngữ học*. NXB Khoa học xã hội. 2010.
7. Trần Ngọc Thêm. *Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam*. NXB Thành phố Hồ Chí Minh. 1996.
8. Cao Thị Thu. *Đặc điểm định danh và ngữ nghĩa trường từ vựng tên gọi thực vật trong tiếng Việt*. Luận văn tốt nghiệp đại học. Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. 1995.
9. Huỳnh Công Tín. *Từ điển từ ngữ Nam Bộ*. NXB Khoa học xã hội. 2007.
10. Nguyễn Đức Tôn. *Tìm hiểu đặc trưng văn hoá - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy ở người Việt (trong so sánh với những dân tộc khác)*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. 2002.
11. Hoàng Tuệ. *Tuyển tập ngôn ngữ học*. NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. 2001.